



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1194~~/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại tạo động lực cho phát triển, giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 127/TTr-SGTVT ngày 29/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 -2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành trực thuộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBND TQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- VPUB: PCVP, KT-TH, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 856).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

**Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 09 /12/2021 của UBND tỉnh)

Chương I

SỰ CẦN THIẾT VÀ NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Hệ thống đường giao thông nông thôn (GTNT) là một trong những mắt xích thiết yếu kết nối các vùng nông thôn với hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, các khu đô thị, khu công nghiệp... thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo; tạo điều kiện phát triển cơ giới hoá trong sản xuất, trao đổi hàng hóa, đẩy mạnh, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo.

Trong những năm qua, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế chính sách liên quan đến việc đầu tư phát triển GTNT trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là cơ chế hỗ trợ xi măng của UBND tỉnh¹. Vì vậy, đến nay toàn tỉnh có 92 xã/148 xã đạt tiêu chí số 02 về giao thông trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trong đó tỷ lệ cứng hóa mặt đường GTNT mới chỉ đạt 69,25% (trong đó cứng hóa bằng bê tông hóa, nhựa hóa: 49,25%; cứng hóa bằng cấp phối: 20%); còn lại (30,75%) là đường đất nên bị lầy lội về mùa mưa, phương tiện vận tải, máy nông nghiệp không tiếp cận được các khu vực dân cư và việc đi lại của Nhân dân còn khó khăn (kể cả các tuyến đường được cứng hóa bằng cấp phối).

Để tiếp tục hỗ trợ các địa phương đầu tư, cải tạo, kiên cố hóa mặt đường GTNT thông qua cơ chế hỗ trợ xi măng, phù hợp với chiến lược phát triển GTNT của cả nước; đồng thời tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, nông thôn, cải thiện nâng cao mức sống của người nông dân, đặc biệt ở vùng miền núi, hải đảo khó khăn, góp phần hoàn thành chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh; tiếp tục triển khai các giải pháp để nâng cao tỷ lệ cứng hóa GTNT trên địa bàn tỉnh, đáp ứng nguyện vọng của Nhân dân, phù hợp chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tạo nên sự đột phá trong việc thực hiện thắng lợi

¹ Trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã bố trí 187 tỷ đồng để hỗ trợ xi măng cho 215 lượt xã. Kết quả đã đầu tư xây dựng được hơn 4.464 tuyến, đoạn tuyến, với hơn 1.009Km đường GTNT được xây dựng; nhiều địa phương đã duy trì và phát triển phong trào toàn dân chung sức xây dựng đường GTNT theo cơ chế hỗ trợ xi măng của UBND tỉnh, nhờ vậy tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về cơ sở hạ tầng GTNT.

chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 thì việc ban hành Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Đề án) là thật sự cần thiết.

II. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khoá X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 120/2020/NQ-QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/02/2020 của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX;

- Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 10/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020; Quyết định 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1509/QĐ-BGTVT ngày 08/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”;

- Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND ngày 10/12/2012 của HĐND tỉnh về Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 22/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành các tập thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với công trình Trường học mầm non, mẫu giáo; Các công trình xây dựng đường giao thông nông thôn và công trình kiên cố hoá kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Chương II
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG NÔNG THÔN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2020

I. KHÁI QUÁT MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Mạng lưới đường bộ hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi bao gồm: Đường cao tốc, Quốc lộ; đường tỉnh; đường huyện; đường xã; đường đô thị; đường chuyên dùng; đường thôn, khu phố; đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng kết nối liên hoàn từ tổ, thôn, xóm, nội đồng đến trung tâm xã, phường, thị trấn, trung tâm huyện, thị xã, thành phố; đa số các tuyến đường đã vào cấp; 100% xã đã có đường ô tô đến trung tâm xã. Đến thời điểm 31/12/2020, tổng chiều dài các tuyến đường hiện có trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là hơn 9.254 km, trong đó đã nhựa hoá, bê tông hóa hơn 6.513 km, đạt tỷ lệ hơn 70%.

Thông kê hiện trạng đường bộ trên địa bàn tỉnh đến ngày 31/12/2020

Stt	Loại đường	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài phân loại theo kết cấu mặt đường (km)					Đã nhựa hóa, bê tông hóa	Tỷ lệ %
			BTXM	BTN	Láng nhựa	Cấp phối, đá dăm	Đất		
1	Đường cao tốc	40,0	0,0	40,0	0,0	0,0	0,0	40,0	100,0
2	Quốc lộ	421,8	74,3	209,4	138,0	0,0	0,0	421,8	100,0
3	Đường tỉnh	418,7	147,4	108,4	162,9	0,0	0,0	418,7	100,0
4	Đường huyện	1.350,9	663,0	14,1	454,2	23,8	195,8	1.131,3	83,7
5	Đường đô thị	290,1	64,9	191,0	23,4	1,0	9,8	279,3	96,3
6	Đường xã	1.558,1	1.307,2	2,5	34,9	28,0	269,8	1.344,7	86,3
7	Đường chuyên dùng	131,9	7,8	32,4	15,3	3,2	73,2	55,5	42,1
8	Đường thôn, khối phố	1.809,9	1.236,6	0,0	0,0	17,2	556,2	1.236,6	68,3
9	Các loại đường GTNT khác (đường ngõ, xóm, trục nội đồng)	3.233,4	1.584,0	0,0	1,7	250,3	1.397,4	1.585,7	49,0
	Tổng cộng	9.254,8	5.085,2	597,9	830,4	323,6	2.502,2	6.513,4	70,4

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG NÔNG THÔN, GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Khối lượng thực hiện của Đề án

Tổng số km đường giao thông nông thôn được đầu tư theo Đề án trong giai đoạn 2016-2020 là 2.368 km/2.214 km, đạt hơn 106% so với chỉ tiêu Đề án được duyệt, trong đó:

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Đã đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa mặt đường là 384 km/336 km, đạt hơn 114% so với chỉ tiêu Đề án được duyệt.

- Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: Đã đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa và cứng hóa mặt đường là 475 km/352 km, đạt hơn 134% so với chỉ tiêu Đề án được duyệt.

- Đường ngõ, xóm: Đã đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa và cứng hóa mặt đường là 997 km/749 km, đạt hơn 133% so với chỉ tiêu Đề án được duyệt.

- Đường trục chính nội đồng: Đã đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa và cứng hóa mặt đường 512 km/775 km, đạt 66% so với chỉ tiêu Đề án được duyệt (trong quá trình thực hiện, khối lượng đường trục chính nội đồng trong quy hoạch không phù hợp với thực tế nên rất nhiều địa phương đã điều chỉnh giảm 405 km cho phù hợp)².

TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN

Stt	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa (km)	Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp được cứng hóa (km)	Đường ngõ, xóm được đầu tư cứng hóa (km)	Đường trục chính nội đồng được đầu tư cứng hóa (km)
1	Huyện Bình Sơn	77,07	75,60	214,58	155,71
2	Huyện Sơn Tịnh	53,40	45,19	168,96	11,68
3	Huyện Tư Nghĩa	49,58	60,51	226,15	84,22
4	Huyện Nghĩa Hành	43,96	34,27	55,31	27,70
5	Huyện Mộ Đức	86,34	102,70	94,83	90,98
6	Thị xã Đức Phổ	39,29	45,91	123,22	79,12
7	Huyện Trà Bồng		7,94	10,26	7,63
8	Huyện Sơn Hà	14,58	18,93	17,37	4,81
9	Huyện Minh Long	0,00	3,22	2,21	3,34
10	Huyện Ba Tơ	4,89	10,98	2,79	3,50
11	Huyện Lý Sơn	0,00	10,33	4,49	6,91
12	Tp. Quảng Ngãi	15,37	58,98	76,67	36,59
	Tổng cộng	384,49	474,57	996,84	512,19

Ghi chú: Các xã của huyện Sơn Tây không nằm trong Đề án nên không tổng hợp số liệu.

2. Khối lượng thực hiện theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh

Trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã bố trí 187 tỷ đồng để hỗ trợ xi măng cho 215 lượt xã. Kết quả đã đầu tư xây dựng được hơn 4.464 tuyến, đoạn tuyến, với hơn 1.009 km đường GTNT được xây dựng.

² Năm 2015: Số km đường trục chính nội đồng quy hoạch của 98 xã là 1.402 km;

Năm 2020: Số km đường trục chính nội đồng điều chỉnh lại quy hoạch của 98 xã là 997 km.

TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HỖ TRỢ XI MĂNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

Năm	Tổng số đoạn tuyến được xây dựng	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Số Km đầu tư	Tổng số tiền (tỷ đồng)	Tổng số lượt xã hỗ trợ
2016	602	19.559,6	130	30	38
2017	572	20.430,3	130	32	28
2018	1.281	35.531,0	335	55	50
2019	962	24.747,0	236	40	42
2020	1.047	18.148,2	179	30	57
Tổng	4.464	118.416,0	1.009	187	215

3. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện theo Đề án trong giai đoạn 2016-2020 là 2.119.892 triệu đồng/2.070.036 triệu đồng, đạt tỷ lệ hơn 102% so với chỉ tiêu Đề án được duyệt, trong đó kinh phí hỗ trợ xi măng của UBND tỉnh là 187.000 triệu đồng/318.720 triệu đồng, đạt 89%, cụ thể:

* Phân theo nguồn vốn

- Ngân sách Trung ương: 386.347 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 17,38%;
- Ngân sách tỉnh: 704.003 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 33,21%;
- Ngân sách cấp huyện: 590.049 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 27,83%;
- Ngân sách cấp xã: 193.728 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 9,14%;
- Vốn ODA: 2.700 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,13%;
- Vốn Xã hội hóa: 300 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,01%;
- Vốn huy động Nhân dân: 232.391 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 10,96%;
- Nguồn vốn khác: 28.374 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 1,34%.

* Phân theo loại đường

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: 703.822 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 33,2%;
- Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: 650.021 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 30,66%;
- Đường ngõ, xóm: 530.099 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 25,01%;
- Đường trục chính nội đồng: 235.804 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 11,13%.

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên huyện, thị xã, thành phố	Cộng	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Xã	ODA	Xã hội hóa	Do Nhân dân đóng góp	Nguồn vốn khác
1	Huyện Bình Sơn	313.387	60.951	78.243	59.483	29.132	0	0	82.633	2.945
2	Huyện Sơn Tịnh	230.344	0	84.346	84.252	14.175	0	0	46.199	1.371
3	Huyện Tư Nghĩa	315.850	96.100	124.890	63.860	15.500	0	0	15.500	0
4	Huyện Nghĩa Hành	98.364	3.297	44.379	32.844	11.802	0	0	5.764	278
5	Huyện Mộ Đức	344.666	25.296	125.193	76.308	60.727	0	0	52.517	4.626
6	Thị xã Đức Phổ	248.452	51.658	77.390	61.226	32.400	0	0	25.778	0
7	Huyện Trà Bồng	32.358	7.999	18.664	4.396	1.024			275	
8	Huyện Sơn Hà	38.140	25.255	2.800	0	3.920	0	0	2.005	4.160
9	Huyện Minh Long	30.500	11.900	15.600	2.500	0	0	0	500	0
10	Huyện Ba Tơ	81.128	40.641	17.134	2.845	1.294	2.700	300	1.220	14.994
11	Huyện Lý Sơn	132.700	42.920	74.500	12.350	2.930	0	0	0	0
12	Tp. Quảng Ngãi	254.003	2.331	40.865	189.984	20.824	0	0	0	0
	Tổng cộng	2.119.892	368.347	704.003	590.049	193.728	2.700	300	232.391	28.374

Ghi chú: Các xã của huyện Sơn Tây không nằm trong Đề án nên không tổng hợp số liệu.

4. Khối lượng đường giao thông nông thôn toàn tỉnh đến ngày 31/12/2020

Tổng số km đường giao thông nông thôn của 148 xã trên địa bàn tỉnh được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa và cứng hóa mặt đường đến 31/12/2020 là 4.677 km/6.755 km, đạt tỷ lệ gần 70%, trong đó:

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Đã đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa mặt đường là 1.266 km/1.466 km, đạt tỷ lệ 86,3%.

- Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: Đã đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa và cứng hóa mặt đường là 1.165 km/1.656 km, đạt tỷ lệ 70,4%.

- Đường ngõ, xóm: Đã đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa và cứng hóa mặt đường 1.459 km/2.020 km, đạt tỷ lệ 72,2%.

- Đường trục chính nội đồng: Đã đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa và cứng hóa mặt đường 787 km/1.612 km, đạt tỷ lệ 48,8%.

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ GIAO THÔNG
CỦA CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Tính đến ngày 31/12/2020)**

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện			Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp			Đường ngõ, xóm			Đường trục chính nội đồng		
		Quy hoạch (km)	Đã bê tông, nhựa hóa (Km)	Tỷ lệ %	Quy hoạch (km)	Đã cứng hóa (Km)	Tỷ lệ %	Quy hoạch (km)	Đã cứng hóa (Km)	Tỷ lệ %	Quy hoạch (km)	Đã cứng (Km)	Tỷ lệ %
1	Huyện Bình Sơn	232,8	222,1	95,4	193,2	170,2	88,1	526,0	396,0	75,3	337,7	217,5	64,4
2	Huyện Sơn Tịnh	129,8	125,9	97,0	137,0	113,6	83,0	233,8	185,1	79,2	93,8	69,9	74,5
3	Huyện Tư Nghĩa	108,1	108,1	100	111,1	97,8	88,0	271,9	205,3	75,5	98,2	72,9	74,3
4	Huyện Nghĩa Hành	80,1	80,1	100	90,2	77,7	86,2	112,6	111,4	98,9	155,9	131,9	84,6
5	Huyện Mộ Đức	151,2	142,7	94,4	224,9	172,2	76,6	196,7	158,1	80,4	180,0	138,5	76,9
6	Thị xã Đức Phổ	108,5	91,8	84,6	106,4	49,8	46,8	158,3	105,9	66,9	126,4	61,5	48,7
7	Huyện Trà Bồng	154,0	124,2	80,6	136,4	89,5	65,6	106,0	51,2	48,3	295,7	10,6	3,6
8	Huyện Sơn Hà	166,0	91,3	55,0	136,2	53,8	39,5	77,9	24,5	31,5	97,5	6,0	6,1
9	Huyện Sơn Tây	57,9	52,3	90,3	121,6	50,5	41,6	52,9	15,6	29,5	6,0	0,4	6,4
10	Huyện Minh Long	35,3	35,3	100	29,6	28,4	95,9	11,8	11,3	95,8	30,9	16,5	53,4
11	Huyện Ba Tơ	151,4	101,0	66,7	186,9	84,2	45,0	98,0	36,4	37,1	128,5	6,1	4,7
12	Tp Quảng Ngãi	91,4	91,4	100	182,3	177,5	97,4	174,4	158,1	90,7	61,6	55,3	89,7
	Tổng cộng	1.466,3	1.266,0	86,3	1.655,9	1.165,4	70,4	2.020,4	1.458,9	72,2	1.612,1	787,1	48,8

Ghi chú: Không tính khối lượng các xã đã giải thể, chuyển thành phường theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Số xã đạt tiêu chí giao thông đến thời điểm ngày 31/12/2020

Đến ngày 31/12/2020, toàn tỉnh có 92 xã (nếu tính các xã đã giải thể và sáp nhập và chuyển lên phường theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là 106 xã, vượt 9,18% so với chỉ tiêu Đề án được duyệt) và 03 huyện đạt tiêu chí giao thông. Riêng giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2020, toàn tỉnh đã có 79 xã và 03 huyện đạt tiêu chí giao thông.

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ GIAO THÔNG
(Tính đến ngày 31/12/2020)

Tên huyện, thị xã, thành phố/xã	Tên huyện, thị xã, thành phố/xã		
Trước năm 2016 (13 xã)	Giai đoạn 2016-2020 (79 xã)		
1. Huyện Bình Sơn (02 xã)	1. Huyện Bình Sơn (15 xã)		
1. Bình Dương	1. Bình Minh	6. Bình Trị	11. Bình Thạnh
2. Bình Trung	2. Bình Nguyên	7. Bình Long	12. Bình Phước
	3. Bình Khương	8. Bình Mỹ	13. Bình Hiệp
	4. Bình Đông	9. Bình Tân Phú	14. Bình Thanh
	5. Bình Hòa	10. Bình Chương	15. Bình Chánh
2. Huyện Sơn Tịnh (01 xã)	2. Huyện Sơn Tịnh (10 xã)		
1. Tịnh Trà	1. Tịnh Giang	5. Tịnh Sơn	8. Tịnh Đông
	2. Tịnh Bắc	6. Tịnh Hà	9. Tịnh Thọ
	3. Tịnh Minh	7. Tịnh Hiệp	10. Tịnh Bình
	4. Tịnh Phong		
3. Huyện Tư Nghĩa (02 xã)	3. Huyện Tư Nghĩa (10 xã)		
1. Nghĩa Lâm	1. Nghĩa Thắng	5. Nghĩa Kỳ	9. Nghĩa Mỹ
2. Nghĩa Hòa	2. Nghĩa Sơn	6. Nghĩa Thuận	10. Nghĩa Hiệp
	3. Nghĩa Thương	7. Nghĩa Điền	
	4. Nghĩa Phương	8. Nghĩa Trung	
4. Huyện Nghĩa Hành (03 xã)	4. Huyện Nghĩa Hành (8 xã)		
1. Hành Thuận	1. Hành Thiện	4. Hành Trung	7. Hành Tín Đông
2. Hành Thịnh	2. Hành Dũng	5. Hành Đức	8. Hành Nhân
3. Hành Minh	3. Hành Tín Tây	6. Hành Phước	
5. Huyện Mộ Đức (02 xã)	5. Huyện Mộ Đức (10 xã)		
1. Đức Tân	1. Đức Lân	5. Đức Hiệp	9. Đức Lợi
2. Đức Nhuận	2. Đức Phong	6. Đức Phú	10. Đức Minh
	3. Đức Thạnh	7. Đức Thắng	
	4. Đức Hòa	8. Đức Chánh	
6. Huyện Đức Phổ (0 xã)	6. Thị xã Đức Phổ (05 xã)		
	1. Phổ An	1. Phổ Châu	
	2. Phổ Thuận	2. Phổ Phong	
	3. Phổ Cường		
7. Tp. Quảng Ngãi (02 xã)	7. Tp. Quảng Ngãi (12 xã)		
1. Tịnh Châu	1. Tịnh Thiện	5. Tịnh Long	9. Tịnh Hòa
2. Tịnh Khê	2. Nghĩa Dũng	6. Tịnh An	10. Tịnh Ấn Đông
	3. Nghĩa Đông	7. Tịnh Kỳ	11. Nghĩa Hà
	4. Tịnh Ấn Tây	8. Nghĩa An	12. Nghĩa Phú
8. Huyện Ba Tơ (0 xã)	8. Huyện Ba Tơ (02 xã)		
	1. Ba Động	2. Ba Cung	
9. Huyện Minh Long (01 xã)	9. Huyện Minh Long (03 xã)		
1. Long Sơn	1. Thanh An	2. Long Hiệp	3. Long Mai
10. Huyện Trà Bồng (0 xã)	10. Huyện Trà Bồng (02 xã)		
	1. Trà Bình	2. Trà Phú	
11. Huyện Sơn Hà (0 xã)	11. Huyện Sơn Hà (02 xã)		
	1. Sơn Thành	2. Sơn Hạ	

Ghi chú: Không tính 14 xã (đạt tiêu chí giao thông) đã sáp nhập, giải thể, chuyển thành phường theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Ưu điểm

- Cơ chế chính sách được ban hành phù hợp với yêu cầu thực tiễn và đáp ứng nguyện vọng của Nhân dân, bên cạnh đó các Sở, ngành, địa phương đã tích cực chủ động tham mưu, đề xuất cơ chế, biện pháp và hướng dẫn tổ chức thực hiện.

- Các cơ chế, chính sách được quán triệt sâu rộng trong quần chúng Nhân dân, nhất là chủ trương huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của Nhân dân để xây dựng kết cấu hạ tầng GTNT, đặc biệt là các địa phương đã căn cứ vào tình hình thực tế, lựa chọn quy mô, kết cấu công trình hợp lý, giảm chi phí đầu tư xây dựng, nâng cao hiệu quả quản lý, điển hình như đầu tư phát triển hệ thống đường xã, đường trục thôn.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã đã thực hiện tốt công tác phối hợp trong việc tổ chức triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ của tỉnh, đặc biệt là cơ chế hỗ trợ xi măng để làm đường GTNT.

- Một số địa phương tích cực trong công tác tuyên truyền, vận động tốt nên Nhân dân đã tự động đóng góp tiền, ngày công lao động, hiến đất, tháo dỡ bờ rào, phát quang cây cỏ ... để thực hiện xây dựng đường GTNT, một số địa phương đã duy trì và phát triển phong trào toàn dân chung sức xây dựng đường GTNT theo cơ chế hỗ trợ xi măng của UBND tỉnh, nhờ vậy tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về cơ sở hạ tầng GTNT, nổi bật trong phong trào này là các huyện Sơn Tịnh, Bình Sơn, Tư Nghĩa, ...

- Cùng với nguồn vốn ngân sách Trung ương, UBND tỉnh đã ưu tiên cân đối bố trí thêm ngân sách tỉnh để bổ sung nguồn lực cho việc thực hiện Đề án, trong đó ưu tiên tập trung nguồn lực đầu tư cho các địa phương đăng ký phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới; bên cạnh đó, thông qua cơ chế hỗ trợ xi măng đã thúc đẩy phong trào toàn dân chung sức xây dựng, bảo vệ đường GTNT; hạ tầng GTNT có bước phát triển vượt bậc. Riêng cơ chế hỗ trợ xi măng giai đoạn 2016-2020 đã đầu tư hơn 4.464 tuyến, đoạn tuyến đường, với hơn 1.009 km đường GTNT được đầu tư xây dựng. Bên cạnh đó, nhiều địa phương cũng đã xây dựng cơ chế hỗ trợ 100% xi măng trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố, gồm: Sơn Tịnh, Bình Sơn, thành phố Quảng Ngãi.

- Các cơ quan truyền thông đại chúng đã kịp thời tuyên truyền, phản ánh các sự kiện, các điển hình tiên tiến về xây dựng GTNT. Các hội đoàn thể cũng thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động bằng nhiều hình thức khác nhau, nhờ đó đã thu hút ngày càng nhiều hơn các tầng lớp Nhân dân tham gia xây dựng, bảo vệ đường GTNT.

- Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh tổ chức các lớp tập huấn phổ biến về chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về quản lý, bảo trì, bảo vệ đường GTNT nhằm nâng cao năng lực quản lý của công chức cấp huyện, xã làm công tác GTNT.

2. Những khó khăn

- Nguồn vốn bố trí vẫn còn thấp so với nhu cầu, đặc biệt là đầu tư hệ thống đường trục chính nội đồng; bên cạnh đó, phần lớn các địa phương gặp rất nhiều

khó khăn trong việc huy động nguồn lực trong Nhân dân vì đa số là dân nghèo không có khả năng đóng góp nhiều nên đến nay đường trục thôn; ngõ, xóm; trục chính nội đồng có tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa thấp.

- Một số xã chưa chủ động tổ chức triển khai thực hiện đầu tư phát triển GTNT, còn trông chờ vào nguồn kinh phí hỗ trợ từ cấp trên.

- Phong trào xây dựng đường GTNT không đều giữa các vùng trong tỉnh; bộ mặt hạ tầng GTNT thực sự chỉ có chuyển biến rõ rệt ở nhóm các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, nhóm các xã khác chậm chuyển biến.

3. Nguyên nhân

- Việc lập và phê duyệt quy hoạch phát triển GTNT trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở một số xã, huyện còn chậm, chưa phù hợp với thực tế, đặc biệt là số liệu về khối lượng quy hoạch.

- Còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào nguồn lực của Nhà nước.

- Nguồn vốn bố trí để thực hiện đầu tư đối với hệ thống đường xã, thôn, xóm, trục chính nội đồng còn rất thấp, đặc biệt là đường thôn, xóm; đường trục chính nội đồng.

4. Bài học kinh nghiệm

Từ thực tiễn triển khai thực hiện việc phát triển GTNT trên địa bàn tỉnh, rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Một là, qua việc thực hiện công tác phát triển GTNT, các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh phải được quán triệt sâu rộng trong Nhân dân, nhất là chủ trương về huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực đóng góp để xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

- Hai là, thể chế kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước thành các cơ chế, biện pháp và giao nhiệm vụ, kế hoạch cụ thể, tạo cơ sở pháp lý để các sở, ngành, địa phương tổ chức thực hiện.

- Ba là, các sở, ngành cần tích cực, chủ động tham mưu, đề xuất cơ chế, biện pháp, hướng dẫn tổ chức thực hiện và bố trí kế hoạch vốn kịp thời để các địa phương chủ động trong quá trình thực hiện.

- Bốn là, Huyện ủy, HĐND và UBND cấp huyện phải xác định vai trò, trách nhiệm của mình trong quá trình chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác phát triển GTNT trên địa bàn, vì cấp huyện là cấp quản lý trực tiếp, toàn diện mạng lưới GTNT, quản lý nguồn nhân lực, nguồn vật liệu trên địa bàn.

- Năm là, cấp ủy, HĐND, UBND cấp xã phải công khai tất cả các nguồn thu, các khoản chi cho công trình; các quyết định liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của Nhân dân trên địa bàn phải được bàn bạc, thống nhất với Nhân dân trước khi quyết định.

- Sáu là, cần nâng cao nhận thức của người dân trong việc xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình giao thông; Nhân dân tự giác bảo vệ, gìn giữ công trình giao thông do chính công sức của mình đóng góp xây dựng.

- Bảy là, việc xây dựng GTNT cần có sự tham gia của cả hệ thống chính trị ở cơ sở để tuyên truyền, vận động, kiểm tra, giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện.

Chương III

MỤC TIÊU, NỘI DUNG ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XI MĂNG ĐỂ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN-MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Đáp ứng nhu cầu đi lại thuận lợi; phục vụ sản xuất, đảm bảo lưu thông hàng hóa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của khu vực nông thôn-miền núi, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa cho Nhân dân.

- Xây dựng hệ thống GTNT bền vững; đáp ứng tiêu chí trong Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Phát huy nội lực trong Nhân dân theo phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”. Tranh thủ mọi nguồn lực và lồng ghép các chương trình để đầu tư cho bê tông hóa GTNT.

2. Mục tiêu cụ thể

UBND tỉnh hỗ trợ 100% xi măng đến chân công trình cho các xã trên địa bàn tỉnh (kể cả hệ thống đường GTNT huyện Lý Sơn) để đầu tư, sửa chữa, cải tạo hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng GTNT đạt tiêu chuẩn đường cấp A, B, C, D theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh có ít nhất 27 xã đạt tiêu chí giao thông, (nâng tổng số xã đạt tiêu chí giao thông đến cuối năm 2025 tối thiểu 119 xã); 92 xã đã đạt tiêu chí giao thông đến cuối năm 2020 cơ bản hoàn thiện tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

II. NỘI DUNG HỖ TRỢ XI MĂNG

1. Nhu cầu hỗ trợ xi măng của các xã

Tổng nhu cầu hỗ trợ xi măng của các xã (kể cả huyện Lý Sơn) trên địa bàn tỉnh để xây dựng đường GTNT là 229.866 tấn, trong đó nhu cầu xây dựng đường GTNT cấp A, B chiếm khoảng 15%; còn lại là cấp C, D.

TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ XI MĂNG ĐỂ LÀM ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Stt	Tên huyện, thị xã, thành phố	Nhu cầu xi măng giai đoạn 2022-2025	Ghi chú
1	Huyện Bình Sơn	23.052,2	
2	Huyện Sơn Tịnh	5.550,8	
3	Huyện Tư Nghĩa	16.278,0	
4	Huyện Nghĩa Hành	9.661,0	
5	Huyện Mộ Đức	19.140,0	
6	Huyện Trà Bồng	17.326,00	

7	Huyện Sơn Hà	11.520,00	
8	Huyện Sơn Tây	1.075,7	
9	Huyện Minh Long	349,4	
10	Huyện Ba Tơ	5.020,00	
11	Huyện Lý Sơn	117,3	
12	Tx. Đức Phổ	18.821,0	
13	Tp. Quảng Ngãi	13.527,0	
	Tổng cộng	141.438,4	

(Số liệu tổng hợp từ các huyện, thị xã, thành phố)

2. Phạm vi, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi hỗ trợ

Hệ thống đường GTNT bao gồm: Đường xã (*Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện*); đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp; Đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng chưa được đầu tư cứng hóa mặt đường bằng bê tông xi măng hoặc kết cấu nhựa (bê tông nhựa, láng nhựa, thảm nhựa ...); đường GTNT đã đưa vào khai thác tối thiểu 08 năm bị hư hỏng, xuống cấp (*chiều dài bị hư hỏng hoàn toàn được hỗ trợ để sửa chữa, cải tạo tính theo thực tế từng đoạn tuyến bị hư hỏng, xuống cấp trên từng tuyến đường*), trong đó:

- Đường xã (*Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện*); đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: Hỗ trợ xi măng để xây dựng, sửa chữa đạt chuẩn đường loại A hoặc B theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

- Đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng: Hỗ trợ xi măng để xây dựng, sửa chữa đạt chuẩn đường loại C hoặc D theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

b) Đối tượng hỗ trợ

Các xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*kể cả các xã đã đạt tiêu chí giao thông*) theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Ưu tiên 1: Các xã nằm trong Kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của UBND tỉnh.

- Ưu tiên 2: Các xã chưa đạt tiêu chí giao thông.

- Ưu tiên 3: Các xã đã đạt tiêu chí giao thông.

3. Về quy mô kết cấu mặt đường

Trên cơ sở các loại đường GTNT đã được quy định tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 quy định 4 loại kết cấu mặt đường hỗ trợ như sau:

TT	Loại đường	Nội dung	Thông số cơ bản	Ghi chú
1	A	Tốc độ tính toán	30 (20)Km/h	Sử dụng xi măng loại PCB40; độ sụt 2-4cm
		Bề rộng nền đường	6,5 (6,0)m	
		Bề rộng mặt đường	3,5m	
		Chiều dày	18cm	
		Mác bê tông (đá 2x4)	250daN/cm ²	
2	B	Tốc độ tính toán	20 (15)Km/h	
		Bề rộng nền đường	5,0 (4,0)m	
		Bề rộng mặt đường	3,0m	
		Chiều dày	18cm	
		Mác bê tông (đá 2x4)	250daN/cm ²	
3	C	Tốc độ tính toán	15 (10)Km/h	
		Bề rộng nền đường	4,0 (3,0)m	
		Bề rộng mặt đường	2,5m	
		Chiều dày	16cm	
		Mác bê tông (đá 2x4)	200daN/cm ²	
4	D	Bề rộng nền đường	4,0 (2,5)m	
		Bề rộng mặt đường	2,0m	
		Chiều dày	16cm	
		Mác bê tông (đá 2x4)	200daN/cm ²	

(Số trong ngoặc (.) chỉ áp dụng cho các trường hợp điều kiện địa hình khó khăn)

4. Định mức hỗ trợ xi măng

Ngân sách tính hỗ trợ toàn bộ lượng xi măng đến chân công trình để xây dựng đường GTNT, với định mức:

TT	Loại đường	Thông số kỹ thuật				Định mức hỗ trợ Xi măng/1Km (tấn)
		B _n (m)	B _m (m)	Dày (cm)	Mác BTXM đá 2x4	
1	A	6,5 (6,0)	3,5	18	250	183,4
2	B	5,0 (4,0)	3,0	18	250	157,2
3	C	4,0 (3,0)	2,5	16	200	100
4	D	3,0 (2,5)	2,0	16	200	80

5. Khối lượng xi măng hỗ trợ

Tổng khối lượng xi măng hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (thực hiện từ năm 2022) là 160.000 tấn (bình quân là 40.000 tấn/1 năm), trong đó:

- Đường loại A, B: 32.000 tấn (tương ứng với 174 km đường loại A hoặc 204 km đường loại B);

- Đường loại C, D: 128.000 tấn (tương ứng với 1.280 km đường loại C hoặc 1.600 km đường loại D).

6. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 (thực hiện từ năm 2022) khoảng 933 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh quản lý: 280 tỷ đồng (*hỗ trợ 100% xi măng đến công trình để xây dựng đường GTNT*);

- Ngân sách cấp huyện, cấp xã quản lý (*bao gồm các nguồn vốn huy động khác*): 653 tỷ đồng (*đây là kinh phí các địa phương tự cân đối từ các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để xây dựng hoàn thành công trình, trên cơ sở dự toán công trình được lập theo hướng dẫn của các sở, ngành liên quan*).

7. Nguồn vốn thực hiện: Từ nguồn vốn đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

8. Phương thức mua sắm và thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ xi măng:

- Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố.

- Sở Giao thông vận tải thực hiện tổ chức đấu thầu tập trung và ký hợp đồng theo thỏa thuận khung; đơn vị trực tiếp sử dụng xi măng (*UBND các xã và UBND huyện Lý Sơn (nếu có)*) trực tiếp ký hợp đồng, nghiệm thu và thanh quyết toán với nhà cung ứng theo quy định.

9 Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2022-2025.

10. Giải pháp thực hiện

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp trong đầu tư phát triển giao thông nông thôn. Các sở, ngành liên quan theo chức năng nhiệm vụ chủ động triển khai nhiệm vụ phát triển đường giao thông nông thôn; tăng cường công tác tuyên truyền sâu, rộng trong các tầng lớp Nhân dân về chủ trương xây dựng đường GTNT theo hình thức “Nhà nước hỗ trợ xi măng, Nhân dân làm”, “Dân cần, dân biết, dân bàn, dân đóng góp, dân làm, dân kiểm tra, dân quản lý và dân thụ hưởng” để Nhân dân hiểu, tự giác và chủ động triển khai thực hiện.

- Giải pháp về vốn: Tăng cường quản lý thu, chi ngân sách, thực hành tiết kiệm chi thường xuyên để tăng nguồn thu, bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng GTNT; tranh thủ tối đa các nguồn vốn của trung ương, vốn các chương trình mục tiêu (*nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số-miền núi*), vốn trái phiếu chính phủ... nguồn vốn ODA và các nguồn hợp pháp khác để đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; huy động vốn đóng góp của các doanh nghiệp, tổ chức (nhất là các doanh nghiệp khai thác, chế biến, tiêu thụ khoáng sản), cá nhân, các nhà hảo tâm, các Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng hạ tầng giao thông trong khu vực để xây dựng đường GTNT.

- Về nguồn nhân lực: Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng nhằm giữ và thu hút nhân tài; tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ có đủ trình độ tiếp cận những tiến bộ mới về khoa học kỹ thuật; thực hiện đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ hiện có nhằm đáp ứng được nhiệm vụ trong thời gian tới.

- Áp dụng khoa học kỹ thuật: Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học, tiêu chuẩn kỹ thuật, khuyến khích áp dụng công nghệ mới, vật liệu

mới; mua thiết bị thi công kèm chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại để đáp ứng yêu cầu.

- Hợp tác quốc tế: Đẩy mạnh giao lưu, trao đổi nhằm nâng cao trình độ, kinh nghiệm cho đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực quản lý nhà nước về GTNT.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

I. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, NGÀNH

1. Sở Giao thông vận tải

- Hằng năm, trên cơ sở khối lượng đăng ký xi măng của các huyện, thị xã, thành phố, tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ xi măng của các xã, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện.

- Trên cơ sở kinh phí được bố trí, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt khối lượng, dự toán kinh phí xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường GTNT.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm tập trung theo cách thức ký thỏa thuận khung.

- Tổ chức lựa chọn nhà thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu và thương thảo hợp đồng; thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Ký kết thỏa thuận khung về mua sắm tập trung với nhà thầu cung ứng xi măng được lựa chọn.

- Thông báo bằng hình thức văn bản kết quả lựa chọn nhà thầu cung ứng xi măng, kèm theo Quyết định phê duyệt đơn vị trúng thầu; hợp đồng khung cho UBND các xã được hỗ trợ xi măng để tổ chức ký kết hợp đồng cung ứng xi măng với nhà thầu được lựa chọn.

- Theo dõi tình hình tiếp nhận xi măng của các xã;

- Định kỳ hằng năm trước ngày 20 tháng 12, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Đề án.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải tham mưu UBND tỉnh phân khai kinh phí hỗ trợ xi măng cho các huyện, thị xã, thành phố.

- Tham mưu UBND tỉnh cân đối, phân khai kinh phí hỗ trợ xi măng từ nguồn vốn đầu tư công của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn khác trong trung hạn giai đoạn 2021-2025.

3. Sở Tài chính

- Phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ xi măng;

- Thông báo bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí;

- Phối hợp với Sở Giao thông vận tải thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng xi măng cho các xã để xây dựng đường GTNT hằng năm và tham mưu UBND tỉnh phê duyệt.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan lập, thẩm định và trình cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với các công trình giao thông trên địa bàn tỉnh phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

II. TRÁCH NHIỆM CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (UBND CẤP HUYỆN) VÀ UBND CÁC XÃ

1. UBND cấp huyện

- Hằng năm, rà soát khối lượng đăng ký xi măng của các xã *(theo đúng đối tượng, quy mô, định mức hỗ trợ xi măng được quy định tại điểm 4 mục II Chương III của Đề án này)* để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh *(qua Sở Giao thông vận tải)* theo biểu mẫu 2 kèm theo Đề án này; đồng thời chịu trách nhiệm về khối lượng, tuyến đường đăng ký hỗ trợ xi măng của các xã.

- Có cam kết với UBND tỉnh về việc thực hiện hoàn thành toàn bộ khối lượng xi măng đã đăng ký, trong cam kết phải thể hiện những nội dung chính như: Quy mô tuyến đường như thế nào, thời điểm hoàn thành công trình; đồng thời phải cam kết sử dụng xi măng đúng mục đích, đúng đối tượng.

- Chủ động xây dựng quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất giao thông trên địa bàn theo quy định.

- Bổ sung có mục tiêu cho các xã kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí.

- Xây dựng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giao thông nông thôn trung hạn và hàng năm trong giai đoạn 2021-2025; báo cáo HĐND huyện, thị xã, thành phố bố trí nguồn vốn ngân sách để thực hiện Đề án.

- Theo dõi, đôn đốc các xã hoàn thành việc tiếp nhận xi măng theo khối lượng được UBND tỉnh phê duyệt.

- Cân đối, phân bổ, cấp phát các nguồn vốn hỗ trợ của tỉnh, của cấp huyện cho cấp xã triển khai thực hiện.

- Định kỳ vào ngày 31 tháng 10 hàng năm *(hoặc đột xuất khi có yêu cầu)* tổng hợp, báo cáo tình hình phát triển giao thông nông thôn, trong đó có nội dung hỗ trợ xi măng trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố cho UBND tỉnh *(qua Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh)*.

2. UBND các xã và UBND huyện Lý Sơn (nếu có)

- Hằng năm, căn cứ vào đối tượng, quy mô, định mức hỗ trợ xi măng được quy định tại điểm 4 mục II Chương III của Đề án này, tổ chức họp dân ở từng thôn, xóm, tổ để người dân tự lựa chọn, thống nhất những tuyến, đoạn tuyến đường cần xây dựng *(lựa chọn, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên)* theo biểu mẫu 1 của Đề án này và tổng hợp đăng ký với UBND cấp huyện theo biểu mẫu 3 của Đề án.

- Có cam kết với UBND cấp huyện về việc tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành toàn bộ khối lượng xi măng đã đăng ký, trong cam kết phải thể hiện

những nội dung chính như: quy mô tuyến đường như thế nào, thời điểm hoàn thành công trình; đồng thời phải cam kết sử dụng xi măng đúng mục đích, đúng đối tượng.

- Ký kết hợp đồng với nhà thầu cung ứng xi măng được lựa chọn sau khi có nhận thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cung ứng xi măng, kèm theo hợp đồng khung từ Sở Giao thông vận tải.

- Tổ chức tiếp nhận và bảo quản xi măng từ nhà cung ứng theo hợp đồng đã ký kết; đồng thời phân phối xi măng cho các thôn, xóm, tổ (*đã hợp thống nhất*) để xây dựng đường GTNT. Việc tiếp nhận và phân phối xi măng phải lập biên bản cho từng công trình cụ thể và phải được những thành phần có liên quan ký xác nhận (*theo biểu mẫu 4, biểu mẫu 5 của Đề án*).

- Thanh lý hợp đồng cung ứng xi măng với nhà thầu được lựa chọn;

- Quyết toán kinh phí hỗ trợ xi măng từ nguồn hỗ trợ của UBND tỉnh.

- Chịu trách nhiệm đối với chất lượng công trình giao thông và đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình tổ chức triển khai thi công.

- Chủ động cân đối, bố trí các nguồn vốn để bố trí xây dựng đường GTNT từ nguồn hỗ trợ xi măng của Đề án; căn cứ vào khả năng, điều kiện và những mô vật liệu xây dựng trên địa bàn (*nếu có*) để hỗ trợ một phần kinh phí cho thôn, xóm, tổ cộng đồng dân cư nhằm có đủ điều kiện để xây dựng đường GTNT.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm trên địa bàn xã, trình HĐND xã thông qua và tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện trước ngày 01 tháng 09 hằng năm.

- Quản lý, sử dụng vốn có hiệu quả, đúng mục đích của Đề án và thực hiện quyết toán các nguồn vốn đầu tư theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn khác có liên quan và quy định tại Đề án này.

- Định kỳ hằng năm, công khai kế hoạch huy động, tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện Đề án Phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn để Nhân dân biết, đồng thời tạo điều kiện cho mọi người cùng tham gia quản lý, giám sát triển khai thực hiện.

- Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm, tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện trong năm và đề xuất kế hoạch thực hiện năm sau cho UBND cấp huyện.

III. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp để tổ chức phổ biến, tuyên truyền, vận động các tầng lớp Nhân dân triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Đề án; tham gia tích cực việc giám sát cộng đồng đối với các hoạt động xây dựng và phát triển GTNT./.

Biểu mẫu 1

(Kèm theo Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

BIÊN BẢN

Về việc thống nhất lựa chọn công trình thực hiện theo Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025

Hôm nay, vào lúc giờ, ngày .../.../20..., tại ; UBND xã, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã , cùng Nhân dân trong thôn....., (hoặc xóm)....., (hoặc tổ)..... tổ chức cuộc họp lấy ý kiến Nhân dân để thống nhất chọn công trình thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 để thực hiện trong năm 20.., với thành phần và nội dung cụ thể như sau

I. Thành phần dự họp:

1. Đại diện UBND xã, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã và hội đoàn thể của xã:

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

2. Trưởng thôn

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

3. Đại diện Nhân dân trong vùng dự án:

- Ông (bà): Địa chỉ:

- Ông (bà): Địa chỉ:

Chủ trì cuộc họp:

- Ông (bà): Chức vụ:

Thư ký cuộc họp:

- Ông (bà): Chức vụ:

Cuộc họp đã nghe đại diện UBND xã, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã phổ biến các quy định có liên quan đến việc thực hiện chương trình bê tông hoá đường xã; nêu trách nhiệm, quyền hạn của xã và Nhân dân trong vùng dự án để các đại biểu và Nhân dân dự họp thảo luận và quyết định các việc liên quan.

Cuộc họp đã thảo luận và thống nhất các nội dung sau:

1. Tên công trình: Tuyến đường.....hoặc đoạn đường.....

2. Quy mô kỹ thuật:

- Chiều dài.....m.

- Loại đường: ... (Ghi đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện; hoặc đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp; hoặc đường ngõ, xóm; hoặc đường trục chính nội đồng).

- Cấp kỹ thuật của đường: (Ghi loại A hoặc B: Áp dụng với đường xã (đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện); đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp; loại C hoặc D: Áp dụng với đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng).

3. Tổng khối lượng xi măng cần hỗ trợ: ... tấn.

4. Vị trí tiếp nhận xi măng tại:..... (lưu ý: vị trí này phải đảm bảo xe ô tô vận chuyển xi măng đến được).

II. Kết luận:

1. Thống nhất huy động các nguồn đóng góp của xã cùng với vốn hỗ trợ ngân sách Nhà nước hỗ trợ để thực hiện bê tông hoá các công trình nói trên nhằm giải quyết tốt nhu cầu đi lại của Nhân dân; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.

2. UBND xã có trách nhiệm chỉ đạo Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã chủ trì phối hợp với các tổ chức đoàn thể, các thôn tổ chức thực hiện việc huy động nguồn lực và quản lý thực hiện dự án theo quy định.

Cuộc họp kết thúc vào lúc . . . giờ . . . phút cùng ngày, Biên bản này đã được đọc cho tất các thành viên dự họp nghe, thống nhất thông qua và được lập thành 06 bản có giá trị như nhau; đại diện Nhân dân 01 bản, UBND xã 01 bản, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã 01 bản; UBND huyện 03 bản.

THƯ KÝ**CHỦ TRÌ****ỦY BAN Nhân dân XÃ.....****ĐẠI DIỆN THÔN.....***(Ký tên, đóng dấu)***ĐẠI DIỆN XÓM, TỔ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**

(Kèm theo Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày ... tháng ... năm ...

V/v đăng ký và cam kết thực hiện hoàn thành công trình sử dụng 100% xi măng hỗ trợ của UBND tỉnh, để làm đường giao thông nông thôn

Kính gửi: UBND tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND ngàytháng.....năm 2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025;

Trên cơ sở khối lượng đăng ký và cam kết của các xã trong việc xây dựng công trình sử dụng 100% xi măng hỗ trợ của UBND tỉnh, để làm đường giao thông nông thôn, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 năm ...; UBND huyện (thị xã, thành phố).....xin đăng ký và cam kết với UBND tỉnh sẽ thực hiện hoàn thành công trình, với những nội dung cụ thể như sau:

[illegible]

Ghi chú:

- Cột (3): Cấp kỹ thuật của đường được xác định theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành "Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020", gồm các cấp: A, B, C, D, trong đó:

+ Loại A hoặc B: Áp dụng với đường xã (đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện); Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp.

+ Loại C hoặc D: Áp dụng với đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng.

- Cột (4): Căn cứ vào định mức hỗ trợ xi măng của Đề án để tính khối lượng xi măng.

- Cột (5): Vị trí phải đảm bảo xe ô tô vận chuyển xi măng đến được.

- Cột (6): Viết rõ công trình sẽ hoàn thành trong thời gian bao nhiêu ngày, kể từ ngày nhận đủ xi măng.

UBND huyện (thị xã, thành phố).....xin cam kết với UBND tỉnh sẽ sử dụng khối lượng xi măng nêu trên đúng mục đích, đúng đối tượng và hoàn thành công trình như thời gian đã đăng ký.

Kết quả thực hiện nội dung đăng ký và cam kết này là một trong những nội dung căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm của UBND huyện (thị xã, thành phố)

UBND huyện (thị xã, thành phố)xin đăng ký và cam kết với UBND tỉnh như trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở: TC, GTVT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Biểu mẫu 3

(Kèm theo Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /UBND

....., ngày ... thángnăm

V/v đăng ký và cam kết
thực hiện hoàn thành công
trình sử dụng 100% xi
măng hỗ trợ của UBND
tỉnh, để làm đường giao
thông nông thôn, thực hiện
Chương trình mục tiêu
Quốc gia xây dựng nông
thôn mới năm ...

Kính gửi: UBND huyện (thị xã, thành phố).....

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND ngàytháng.....năm 2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025;

Trên cơ sở nội dung thống nhất tại cuộc họp dân ngày..... và khối lượng đăng ký, cam kết từ các thôn, xóm, tổ cộng đồng dân cư;

UBND xã.....xin đăng ký và cam kết với UBND huyện (thị xã, thành phố)sẽ thực hiện hoàn thành công trình, với những nội dung cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Cấp kỹ thuật của đường	Nhu cầu xi măng (tấn)	Vị trí tiếp nhận xi măng	Thời gian hoàn thành (ngày)	Phản cam kết hỗ trợ của UBND xã		
						Kinh phí (triệu đồng)	Đá (m ³)	Cát (m ³)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Tuyến đường hoặc đoạn đường							
2	Tuyến đường hoặc đoạn đường							
...	...							
	Tổng cộng							

Ghi chú

- Cột (3): Cấp kỹ thuật của đường được xác định theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành "Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020", gồm các cấp: A, B, C, D, trong đó:

+ Loại A hoặc B: Áp dụng với đường xã (đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện); đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp.

+ Loại C hoặc D: Áp dụng với đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng.

- Cột (4): Căn cứ vào định mức hỗ trợ xi măng của Đề án để tính khối lượng xi măng.

- Cột (5): Vị trí phải đảm bảo xe ô tô vận chuyển xi măng đến được.

- Cột (6): Viết rõ công trình sẽ hoàn thành trong thời gian bao nhiêu ngày, kể từ ngày nhận đủ xi măng.

- Cột (7): Ghi rõ kinh phí UBND xã cam kết hỗ trợ.

UBND xã.....xin cam kết với UBND huyện (thị xã, thành phố).....sẽ sử dụng khối lượng xi măng nêu trên đúng mục đích, đúng đối tượng và hoàn thành công trình đúng như thời gian đã đăng ký.

Kết quả thực hiện nội dung đăng ký và cam kết này là căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm của UBND xã.....

UBND xãxin đăng ký và cam kết với UBND huyện (thị xã, thành phố) như trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Biểu mẫu 4

(Kèm theo Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-
miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025)

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO, NHẬN XI MĂNG

Hôm nay, vào lúc ... giờ ... phút, ngày ... /... /20..., chúng tôi tiến hành tổ chức giao, nhận xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn- miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, với thành phần và nội dung cụ thể như sau:

I. Thành phần**1. Đại diện UBND xã**

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

2. Đại diện nhà thầu cung ứng:

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

II. Nội dung giao nhận

Hai bên tiến hành giao, nhận xi măng với các nội dung cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng xi măng (Tấn)	Chủng loại xi măng	Ghi chú
1	Tuyến đường (hoặc đoạn đường ...)			
2	Tuyến đường (hoặc đoạn đường ...)			
3	Tuyến đường (hoặc đoạn đường ...)			
...	...			
	Tổng cộng			

Biên bản giao, nhận xi măng kết thúc vào lúc ... giờ ... phút, ngày.../.../20...; biên bản được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, nhà thầu cung ứng giữ 02 bản, UBND xã giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN UBND XÃ

.....

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
CUNG ỨNG**

Biểu mẫu 5

(Kèm theo Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025)

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN PHÂN PHỐI XI MĂNG CHO THÔN, XÓM, TỔ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

Hôm nay, vào lúc ... giờ ... phút, ngày ... /... /20..., chúng tôi tiến hành tổ chức giao, nhận xi măng để thôn, xóm, tổ cộng đồng dân cư xây dựng đường giao thông nông thôn, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, với thành phần và nội dung cụ thể như sau:

I. Thành phần**1. Đại diện bên giao (UBND xã):**

- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

2. Đại diện bên nhận (Thôn hoặc xóm, hoặc cộng đồng dân cư ...):

- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

II. Nội dung giao nhận

Hai bên tiến hành giao, nhận xi măng với các nội dung cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng xi măng (Tấn)	Chủng loại xi măng	Ghi chú
1	Tuyến đường (hoặc đoạn đường ...)			
2	Tuyến đường (hoặc đoạn đường ...)			
3	Tuyến đường (hoặc đoạn đường ...)			
...	...			
	Tổng cộng			

Biên bản giao, nhận xi măng kết thúc vào lúc ... giờ ... phút, ngày .../.../20...; biên bản được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên giao giữ 02 bản; bên nhận giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

.....

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN